

Số: 68 /2018-CBTT

Ngày 10 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM**

Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF VFMVN30**

Mã chứng khoán: **E1VFN30**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08-3825 1488

Fax: 08-3825 1477

Người thực hiện CBTT: **TRẦN THANH TÂN**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về:

- Báo cáo tài chính năm 2017
- Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 20/03/2018 tại đường dẫn <http://vfm.com.vn> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người công bố thông tin



Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Phụ lục số 16

Mẫu Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ

Năm 2017

1. Thông tin về quỹ

a) Tên của quỹ, loại hình quỹ : **QUỸ ETF VFMVN30**

b) Mục tiêu đầu tư của quỹ :

Mục tiêu chính của Quỹ ETF VFMVN30 là là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

c) Thời hạn hoạt động của quỹ (nếu có) : được tính từ ngày được UBCKNN cấp giấy thành lập quỹ và không giới hạn về thời hạn hoạt động

d) Danh mục tham chiếu (nếu có) : Danh mục chỉ số tổng thu nhập VN30

Mã cổ phiếu và tỷ trọng trong VN30 tại ngày 29/12/2017 như sau :

| Mã cổ phiếu | Tỷ trọng(%) | Mã cổ phiếu | Tỷ trọng(%) | Mã cổ phiếu | Tỷ trọng(%) |
|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| BID | 0.94 | GMD | 1.38 | PVD | 0.97 |
| BMP | 0.76 | HPG | 9.21 | REE | 1.67 |
| BVH | 0.96 | HSG | 1.11 | ROS | 4.64 |
| CII | 1.40 | KBC | 1.02 | SAB | 5.18 |
| CTD | 1.31 | KDC | 1.05 | SBT | 1.38 |
| CTG | 1.95 | MBB | 5.48 | SSI | 1.98 |
| DHG | 1.14 | MSN | 8.56 | STB | 4.01 |
| DPM | 0.73 | MWG | 5.66 | VCB | 4.22 |
| FPT | 5.24 | NT2 | 0.63 | VIC | 11.33 |
| GAS | 0.94 | NVL | 2.63 | VNM | 11.46 |

e) Chính sách phân chia lợi nhuận :

Được quy định theo điều lệ quỹ. Theo đó, Cổ tức Quỹ có thể được phân phối cho nhà đầu tư dựa trên báo cáo đã được kiểm toán, do đề xuất của Công ty quản lý quỹ và trình Đại hội nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho nhà đầu tư được thanh toán bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ phát hành thêm.

f) Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành:

| | | |
|---|-------------|-----|
| Tổng số chứng chỉ Quỹ tại ngày 01/01/2017 | 42,200,000 | ccq |
| Tổng số lượng chứng Quỹ phát hành thêm trong kỳ | 144,900,000 | ccq |
| Tổng số lượng chứng Quỹ mua lại trong kỳ | 16,400,000 | ccq |
| Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ tại ngày 31/12/2015 | 170,700,000 | ccq |

g) Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ báo cáo (nếu có): được đề cập trong Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2016 của Quỹ ETF VFMVN30 thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ngày 07/04/2017. (chi tiết theo file đính kèm)

h) Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2016 của Quỹ ETF VFMVN30 thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ngày 07/04/2017 đã thông qua nội dung kết quả hoạt động của Quỹ năm 2016, ngân sách, kế hoạch hoạt động, những thay đổi về điều lệ quỹ phù hợp với pháp luật...(chi tiết theo file đính kèm)



VFMVN30 ETF_ NGHỊ
QUYẾT ĐẠI HỘI NĐT I

i) Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Điều 24 Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ ETF :
Căn cứ vào thư xác nhận của Công ty quản lý quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty quản lý quỹ đã đáp ứng đúng các quy định tại điều 24 Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF.

2. Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ

- Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 31/12 của 3 năm gần nhất: Quỹ được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ vào ngày 18/09/2014 theo giấy chứng nhận số 14/GCN-UBCK.

- Danh mục đầu tư của quỹ phân bố theo ngành, lĩnh vực và loại sản phẩm (cổ phiếu, trái phiếu...)
(không nêu chi tiết cả danh mục theo mã chứng khoán);

Danh mục đầu tư được phân bổ theo tài sản như sau :

| Loại tài sản | 31/12/2015 | 31/12/2016 | 31/12/2017 |
|--------------------------|------------|------------|------------|
| Cổ phiếu | 99.8% | 99.4% | 99.21% |
| Tiền và tương đương tiền | 0.2% | 0.6% | 0.79% |
| Tổng | 100.0% | 100% | 100% |

Danh mục đầu tư được phân bổ theo ngành như sau :

| Ngành | 31/12/2015 | 31/12/2016 | 31/12/2017 |
|--------------------------------------|------------|------------|------------|
| Thực Phẩm, Nước Giải Khát & Thuốc Lá | 25.6% | 22.7% | 27.8% |
| Ngân Hàng | 24.8% | 19.5% | 16.6% |
| Bất Động Sản | 14.5% | 13.5% | 14.9% |
| Vật Liệu | 9.2% | 12.9% | 11.1% |
| Dịch Vụ Tài Chính | 6.2% | 3.9% | 2.0% |
| Thiết Bị và Phần Cứng Công Nghệ | 6.8% | 7.2% | 5.3% |
| Năng Lượng | 2.7% | 1.7% | 1.0% |
| Hàng Hóa Công Nghiệp | 2.9% | 3.3% | 8.0% |
| Vận Tải | 2.8% | 3.9% | 2.3% |
| Ô-tô & Phụ Tùng Ô-tô | 0.4% | 0% | 0% |
| Tiện ích Công Cộng | 1.5% | 4.2% | 2.6% |
| Bảo Hiểm | 1.7% | 1.7% | 1.0% |
| Bán Lẻ | 0.8% | 5.1% | 5.7% |
| Dược Phẩm & Công Nghệ Sinh Học | 0% | 0% | 1.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 0.2% | 0.5% | 0.7% |
| Tổng | 100.0% | 100.0% | 100% |

Về Giá trị tài sản ròng của quỹ :

| Giá trị tài sản ròng | Tại 31/12/2016 | Tại 31/12/2017 |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------|
| <i>của quỹ ETF</i> | 429,447,860,593 | 2,749,144,588,967 |
| <i>của một lô chứng chỉ quỹ ETF</i> | 1,017,648,959 | 1,610,512,354 |
| <i>của một chứng chỉ quỹ</i> | 10,176.48 | 16,105.12 |

- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất trong kỳ báo cáo : 16,105.12 đồng
- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất trong kỳ báo cáo : 10,175.97 đồng
- Tổng lợi nhuận của quỹ, nêu chi tiết phần lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) và phần lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi...) (giá trị thu nhập) như sau :

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
|-----|--|------------------------|
| 1 | Lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) | 471,497,365,088 |
| 2 | Lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi...) | 18,037,892,769 |
| 3 | Lợi nhuận thu được từ bán cổ phiếu, trái phiếu | 43,220,677,930 |
| 4 | Tổng chi phí | (8,516,474,793) |
| | Tổng cộng | 524,239,460,994 |

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo, kể cả trong trường hợp chi trả bằng tiền mặt hoặc chi trả bằng đơn vị quỹ : không có
- Thời điểm phân chia lợi nhuận : không có
- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận : không có
- Tỷ lệ chi phí hoạt động trên GTTSR trung bình trong kỳ (%) : 0.85%
- Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ/NAV trung bình trong kỳ : 151.91 %

a) Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ:

Tổng lợi nhuận bình quân năm của quỹ phát sinh trong kỳ báo cáo xác định:

- (i) trong thời hạn 12 tháng (1 năm), tính tới ngày lập báo cáo (hoặc tính từ thời điểm lập quỹ tới ngày báo cáo nếu quỹ hoạt động dưới 1 năm) : 524,239,460,994 đồng
- (ii) trong thời hạn 36 tháng (3 năm), tính tới ngày lập báo cáo (hoặc tính từ thời điểm lập quỹ tới ngày báo cáo nếu quỹ hoạt động dưới 3 năm) : 184,648,333,509.33 đồng
- (iii) trong thời hạn 60 tháng (5 năm), tính tới ngày lập báo cáo (hoặc tính từ thời điểm lập quỹ tới ngày báo cáo nếu quỹ hoạt động dưới 5 năm) : 134,783,029,571 đồng

b) Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:

- Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác : nguyên tắc xác định giá trị tài sản của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá của Quỹ.
- Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập : Bảng báo giá chứng khoán được cung cấp bởi 3 Cty Chứng khoán độc lập của Quỹ và được Ban Đại diện phê duyệt hàng năm

c) Báo cáo phải nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

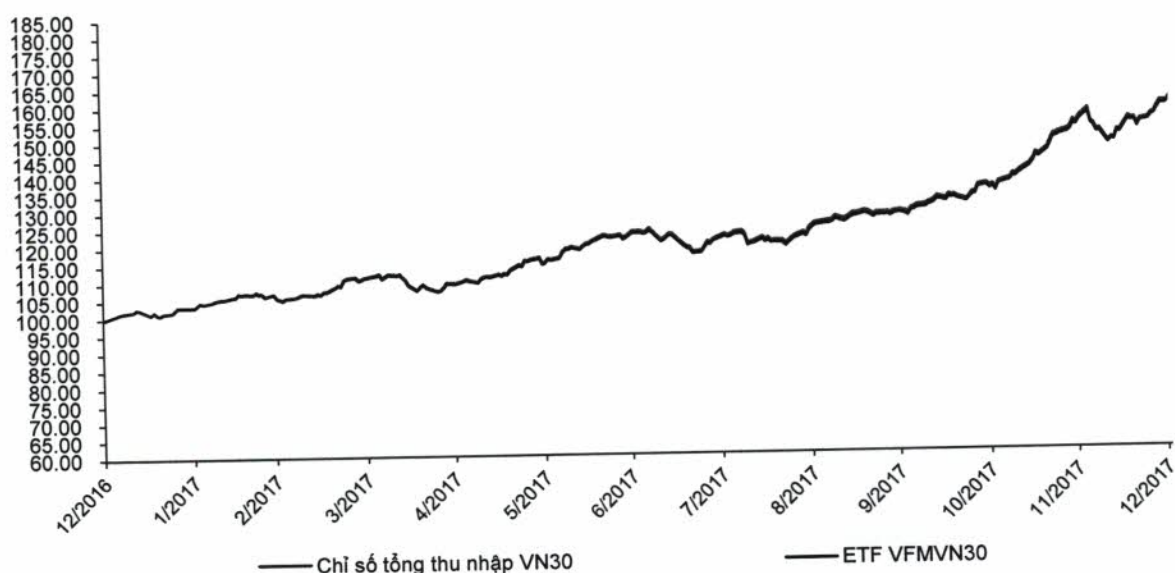
3. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ phải bao gồm các nội dung sau:

- Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ (nếu có) : không có
- Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ) :

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất kết quả hoạt động và sự biến động của chỉ số tổng thu nhập VN30-TRI. Trong năm 2017, Quỹ đã đạt được mục tiêu đề ra khi mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu chỉ ở mức thấp khoảng 0.24%.

- So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bảng đồ thị) :



- So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian năm (05) năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bảng đồ thị) : không có

- Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ :

Quỹ ETF VFMVN30 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ ETF VFMVN30 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá

cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

f) Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo :

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31/12/2017 không thay đổi nhiều so với cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề khi tỷ trọng đầu tư cổ phiếu chiếm trên 95%, do Quỹ là loại hình quỹ hoán đổi danh mục mô phỏng theo chỉ số. Sự khác biệt chủ yếu giữa hai kỳ do sự thay đổi cơ cấu tỷ trọng một số ngành trong danh mục đầu tư.

g) Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này so với tại kỳ báo cáo gần nhất :

Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày 31/12/2017 của Quỹ ETF VFMVN30 là 16,105.1 đồng tăng 58.3% so với giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày 31/12/2016 của Quỹ ETF VFMVN30 là 10,176.4 đồng.

h) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small-cap) :

Trong năm 2017 thị trường chứng khoán Việt Nam có sự tăng trưởng rất tốt về điểm số khi chỉ số VN-Index tăng khoảng 48.0% so với cuối năm 2016. Tuy nhiên sự tăng trưởng trong năm 2017 chủ yếu đến từ các cổ phiếu có vốn hoá lớn. Thể hiện qua giá trị chỉ số VN30 đại diện cho các cổ phiếu có vốn hóa lớn và thanh khoản hàng đầu Việt Nam có mức tăng 55.3%, chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa vừa (VNMid-cap) có mức tăng 33.1% và chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa nhỏ (VNSmall-cap) có mức tăng 22.5%.

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách) : không có

j) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: không có

k) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có);

- Số lượng chứng chỉ Quỹ bán ra cho những người có liên quan ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 :
144,500,000 CCQ

- Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại từ những người có liên quan từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 : 16,400,000 CCQ

(Dữ liệu giao dịch sơ cấp)

m) Các thông tin khác (nếu có).

4. Báo cáo về hoạt động giám sát của Ngân hàng giám sát :

Ngân hàng giám sát phải đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Công ty quản lý quỹ trong quá trình vận hành và quản lý quỹ ETF đối với các nội dung sau:

a) Thuyết minh về việc thay đổi Ngân hàng giám sát (nếu có) :

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quỹ không thay đổi Ngân hàng giám sát.

b) Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch :

Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ ETF VFMVN30, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

c) Việc xác định giá trị tài sản ròng theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch :
Việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ tuân thủ theo quy định của pháp luật và điều lệ Quỹ.

d) Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch.

Từ ngày 01/01/2017 ngày 31/12/2017, Quỹ đã thực hiện:

- Phát hành thêm chứng chỉ Quỹ: phát hành thêm 144,900,000.00 chứng chỉ Quỹ với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 1,449,000,000,000 đồng;
- Mua lại chứng chỉ Quỹ: mua lại 16,400,000.00 chứng chỉ Quỹ với tổng giá trị mua lại theo mệnh giá là 164,000,000,000 đồng.

e) Việc phân chia lợi nhuận của quỹ là phù hợp với mục tiêu đầu tư của quỹ:

Từ ngày 01/01/2017 ngày 31/12/2017, Quỹ không thực hiện phân chia lợi nhuận.

5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền

Công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức khác (bên nhận ủy quyền), như dịch vụ đại lý chuyển nhượng, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng...với các nội dung sau:

a) Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ:

| Chỉ tiêu | Tỷ lệ |
|---|-------|
| Tỷ lệ chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng so với lợi nhuận | 0.01% |
| Tỷ lệ chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ so với lợi nhuận | 0.06% |

b) Các ảnh hưởng (nếu có) của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ : Chỉ làm tăng chi phí nhưng không đáng kể , hạn chế tối thiểu mức độ rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ

c) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ):

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
|-----|--------------------------------------|--------------------|
| 1 | Chi phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | 66,000,000 |
| 2 | Chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ | 304,372,829 |
| | Tổng cộng | 370,372,829 |

d) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dự phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư : Tốt

Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ



TRẦN THANH TÂN

